UBND Xã: Xuân Thành

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**19,084,605**	**11,945,605**	**10,202,081**	**7,843,974**	**53**	**66**
I	**Các khoản thu 100%**	**181,000**	**181,000**	**345,147**	**344,494**	**191**	**190**
1	Phí, lệ phí	31,000	31,000	9,503	9,503	31	31
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	118,000	118,000				
	Thu từ quỹ đất công ích						
	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			653			
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	32,000	32,000	334,991	334,991	1,047	1,047
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**12,584,500**	**5,445,500**	**4,272,934**	**1,915,480**	**34**	**35**
1	Các khoản thu phân chia	554,500	454,500	430,425	352,715	78	78
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45,000	45,000	38,225	38,225	85	85
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	9,500	9,500	3,650	3,650	38	38
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	500,000	400,000	388,550	310,840	78	78
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	12,030,000	4,991,000	3,842,509	1,562,764	32	31
21	Thu tiền sử dụng đất	9,000,000	4,050,000	2,593,626	1,167,132	29	29
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1,700,000	510,000	620,263	186,079	36	36
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	330,000	231,000	601,022	197,284	182	85
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,000,000	200,000	22,458	9,700	2	5
26	Thuế thu nhập cá nhân						
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt			5,140	2,570		
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
IV	**Thu chuyển nguồn**						
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6,319,105**	**6,319,105**	**5,584,000**	**5,584,000**	**88**	**88**
	Bổ sung cân đối ngân sách						
1	Thu bổ sung cân đối			1,034,000	1,034,000		
	Bổ sung có mục tiêu	6,319,105	6,319,105	4,550,000	4,550,000	72	72
2	Thu bổ sung có mục tiêu						